

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU MỆNH ĐỀ PHỤ CÓ CHỨC NĂNG BỔ NGỮ TRONG TIẾNG PHÁP VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

ĐINH DIỆU ANH

Khoa Ngôn ngữ Pháp, Đại học Phenikaa

Nhận bài ngày 05/12/2025. Sửa chữa xong 20/01/2026. Duyệt đăng 27/01/2026.

Abstract

This paper presents a contrastive study of complement subordinate clauses in French and their equivalent expressions in Vietnamese, drawing on bilingual literary data from *Le Petit Prince* by Antoine de Saint-Exupéry and *Le Rouge et le Noir* by Stendhal, together with their Vietnamese translations. Using a descriptive approach combined with contrastive analysis, the study identifies and examines approximately 50 complement subordinate clauses, classified into three main types: conjunctive complement clauses, infinitival complement clauses, and interrogative complement clauses. The findings show that French complement clauses display a high degree of formal grammatical marking, whereas Vietnamese typically expresses complement functions through clauses with little or no morphological marking. The study clarifies syntactic characteristics of complement subordinate clauses in the two languages and offers practical implications for French language teaching, contrastive syntax, and French–Vietnamese translation training.

Keywords: Complement subordinate clauses, contrastive linguistics, French–Vietnamese, grammar, syntax.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Pháp và tiếng Việt thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, ngoài những khác biệt về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, giữa hai ngôn ngữ vẫn tồn tại những điểm tương đồng. Đề tài này nghiên cứu về các mệnh đề phụ có chức năng bổ ngữ (proposition subordonnée complétive) nhằm khám phá những đặc điểm tương đồng và khác biệt về ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ. Các mệnh đề phụ bổ ngữ là một yếu tố thuộc cú pháp và cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Pháp, cho phép mô tả chi tiết mối quan hệ giữa các thành phần khác nhau của một câu. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ phân tích định nghĩa, chức năng và vị trí của mệnh đề phụ bổ ngữ trong câu, cấu trúc và thể của động từ trong mệnh đề phụ này bằng cách sử dụng các ví dụ được trích từ các tác phẩm văn học Pháp đã có bản dịch tiếng Việt như *Hoàng tử bé* của Antoine de Saint-Exupéry, *Đỏ và đen* của Stendhal. Đồng thời, chúng tôi sẽ đối chiếu chúng với các câu tương đương tiếng Việt của các mệnh đề phụ từ bản dịch tiếng Việt đã được xuất bản. Nghiên cứu này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc ngữ pháp giữa tiếng Pháp và tiếng Việt. Bằng cách khám phá những khía cạnh đó chúng tôi hy vọng sẽ làm giàu thêm kiến thức về ngôn ngữ đối chiếu và biên dịch, đồng thời góp phần vào ứng dụng trong giảng dạy Tiếng Pháp và Cú pháp học cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Pháp.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong ngữ pháp tiếng Pháp hiện đại, mệnh đề phụ bổ ngữ (proposition subordonnée complétive) được định nghĩa là một mệnh đề phụ đảm nhiệm chức năng bổ ngữ cho một thành phần của mệnh đề chính - thường là động từ, tính từ hay danh từ và được giới thiệu bởi các liên từ như *que*, *si*, *ce que*, *ce qui* tùy thuộc vào chức năng ngữ nghĩa và cấu trúc câu [3]. Lý thuyết Cú pháp Pháp hiện đại nhấn mạnh rằng, ở mức độ hình thức, các mệnh đề phụ này đóng vai trò then chốt trong việc xác lập mối

Email: anh.dinhdiu@phenikaa-uni.edu.com

quan hệ phụ thuộc giữa các đơn vị ngôn ngữ, đồng thời tham gia vào sự biểu đạt các quan hệ tri nhận, phát ngôn, hoặc đánh giá [11], [6].

Bên cạnh định nghĩa mang tính cấu trúc, nhiều nhà ngôn ngữ học Pháp hiện đại còn tiếp cận mệnh đề phụ bổ ngữ từ góc độ chức năng - ngữ nghĩa, coi đây là phương tiện ngữ pháp hóa các nội dung tư duy, tri nhận và phát ngôn. Theo Le Goffic (2015) [6], mệnh đề phụ bổ ngữ cho phép người nói “đối tượng hóa” một phát ngôn hay một quá trình nhận thức, biến nó thành một đơn vị cú pháp có thể được thao tác trong câu. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò trung gian của mệnh đề phụ giữa bình diện cú pháp và bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng, đặc biệt trong các cấu trúc biểu đạt thái độ, niềm tin, mong muốn hoặc đánh giá của chủ thể nói.

Một khía cạnh lý thuyết trọng tâm là cách thức mệnh đề phụ được “liên kết” vào mệnh đề chính tức những phương tiện liên kết (connecteurs) và vị trí trong cấu trúc câu. Sự đa dạng trong các phương tiện liên kết này cùng với các khác biệt trong trật tự từ giữa tiếng Pháp và các ngôn ngữ khác tạo ra những thách thức lớn trong việc đối chiếu và dịch thuật.

Ở Pháp, tồn tại tương đối công trình nghiên cứu đối chiếu mệnh đề phụ nhưng thường là so sánh giữa tiếng Pháp với các ngôn ngữ cùng loại hình như tiếng Ba Lan, tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha. Trong các nghiên cứu đối chiếu, mệnh đề phụ bổ ngữ thường được xem là một đơn vị nhạy cảm về loại hình học, bởi mức độ hình thức hóa của chúng thay đổi đáng kể giữa các ngôn ngữ. Các công trình so sánh tiếng Pháp với tiếng Anh [4], tiếng Ba Lan [2] hay tiếng Bồ Đào Nha [10] cho thấy rằng, dù cùng sử dụng cấu trúc mệnh đề phụ, mỗi ngôn ngữ lại có cách phân bố khác nhau giữa mệnh đề hữu hạn, mệnh đề vô định (infinitive clauses) và các cấu trúc phi mệnh đề. Điều này dẫn đến sự không tương ứng trực tiếp giữa các kiểu mệnh đề khi đặt trong quan hệ đối chiếu. Trong bối cảnh đó, việc đối chiếu tiếng Pháp với tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập, ít dấu hiệu hình thái đặt ra những vấn đề lý thuyết đặc thù. Không giống các ngôn ngữ Ấn-Âu, tiếng Việt không có hệ thống liên từ bắt buộc và ổn định tương đương với que hay si mà thường sử dụng các hư từ linh hoạt (rằng, là, có... không) hoặc thậm chí không cần yếu tố dẫn nhập rõ ràng. Chính sự khác biệt này khiến việc xác định ranh giới mệnh đề phụ bổ ngữ trong tiếng Việt trở nên phức tạp và phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh diễn ngôn.

Tại Việt Nam, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu đối chiếu các yếu tố ngôn ngữ học giữa tiếng Pháp và tiếng Việt, tuy nhiên, còn rất ít nghiên cứu đối chiếu mệnh đề phụ bổ ngữ. PGS. TS. Nguyễn Lân Trung đã từng nghiên cứu về đề tài: “Phân tích đối chiếu mệnh đề phụ trong câu tiếng Pháp và tiếng Việt” trong luận án tiến sĩ [8]) và riêng phần mệnh đề phụ bổ ngữ (2004) [9] nhưng dưới góc độ ứng dụng trong dịch thuật. Trong luận án của mình, tác giả phân tích đối chiếu dựa trên các góc độ như từ tiền trợ, phương thức tạo dẫn và giải pháp chuyển dịch xét theo các yếu tố trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu được thu thập từ hai tác phẩm văn học Pháp: *Le Petit Prince* (Hoàng tử bé) của Antoine de Saint-Exupéry [13] và *Le Rouge et le Noir* (Đỏ và Đen) của Stendhal [15] cùng các bản dịch tiếng Việt đã được xuất bản. Chúng tôi chọn ra khoảng 50 mệnh đề phụ có chức năng bổ ngữ đã được thống kê, trong đó các mệnh đề được lựa chọn dựa trên tiêu chí: - Đảm nhiệm chức năng bổ ngữ trong tiếng Pháp; - Có câu tương đương rõ ràng trong bản dịch tiếng Việt.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp sau: Phương pháp phân tích định tính nhằm mô tả và giải thích các đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa của mệnh đề phụ bổ ngữ; phương pháp phân tích tự sự để đặt các mệnh đề trong ngữ cảnh văn bản cụ thể; phương pháp đối chiếu ngôn ngữ học nhằm làm nổi bật các điểm tương đồng và khác biệt giữa tiếng Pháp và tiếng Việt.

Phân tích không nhằm đánh giá chất lượng bản dịch mà tập trung vào cách thức hiện thực hóa chức năng bổ ngữ trong hai ngôn ngữ.

4. Kết quả nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu được thu thập từ hai tác phẩm văn học Pháp tiêu biểu là *Le Petit Prince* của Antoine de Saint-Exupéry và *Le Rouge et le Noir* của Stendhal, cùng với các bản dịch tiếng Việt tương ứng

đã được xuất bản chính thức. Tổng cộng, chúng tôi xác định được khoảng 50 mệnh đề phụ có chức năng bổ ngữ trong nguyên bản tiếng Pháp, sau đó đối chiếu với các cấu trúc diễn đạt tương đương trong tiếng Việt. Việc lựa chọn ngữ liệu văn học cho phép quan sát mệnh đề phụ bổ ngữ trong những ngữ cảnh tự nhiên, giàu sắc thái ngữ nghĩa và tình thái, qua đó làm nổi bật sự khác biệt loại hình giữa hai ngôn ngữ.

4.1. Mệnh đề phụ bổ ngữ liên từ (proposition subordonnée complétive conjonctive)

Sau khi thu thập ngữ liệu, có thể thấy mệnh đề phụ bổ ngữ liên từ chiếm tỉ lệ cao nhất. Đây là loại mệnh đề được dẫn nhập bằng liên từ “que”, phụ thuộc trực tiếp vào một động từ trung tâm trong mệnh đề chính. Chúng thường xuất hiện sau các động từ chỉ lời nói, tri nhận hoặc ý chí.

Ví dụ điển hình có thể quan sát trong Hoàng tử bé:

1) *Je désire que l'on prenne mes malheurs au sérieux.*

→ Tôi muốn ai cũng phải đánh giá một cách nghiêm túc mọi tai nạn của tôi.

Trong câu trên, mệnh đề que l'on prenne mes malheurs au sérieux đóng vai trò bổ ngữ trực tiếp của động từ “désirer”. Động từ prendre được chia ở thức subjonctif, phản ánh tính chủ quan, chưa hiện thực của nội dung được mong muốn. Khi chuyển sang tiếng Việt, toàn bộ hình thức cú pháp phụ thuộc bị triệt tiêu: không còn liên từ tương đương với que cũng không có phương tiện hình thái biểu thị thức. Giá trị tình thái của subjonctif được chuyển dịch bằng tổ hợp “muốn... phải...”, cho thấy tiếng Việt ưu tiên phương tiện từ vựng - ngữ nghĩa thay vì hình thức cú pháp.

Một ví dụ khác minh họa mệnh đề phụ liên từ sau động từ tri nhận:

2) *Je ne compris pas pourquoi il était si important que les moutons mangeassent les arbustes.*

→ Tôi không hiểu ngay tại sao việc cừ ăn cây con lại quan trọng đến thế.

Ở đây, mệnh đề phụ que “les moutons mangeassent les arbustes” được chia ở subjonctif imparfait, cấp độ ngôn ngữ trang trọng, thường xuất hiện trong văn viết tiếng Pháp. Trong bản dịch tiếng Việt, mệnh đề này không được giữ nguyên tư cách là một mệnh đề phụ mà được danh ngữ hóa thành cụm danh từ “việc cừ ăn cây con”. Hiện tượng danh ngữ hóa này được ghi nhận trong nhiều trường hợp tương tự ở bản dịch, cho thấy đây là một chiến lược chuyển dịch phổ biến nhằm thích nghi với đặc điểm đơn lập của tiếng Việt.

Trong *Đỏ và đen*, mệnh đề phụ liên từ thường mang sắc thái lập luận hoặc đánh giá đạo đức - xã hội:

3) *Il croyait que le bonheur était impossible sans la considération des autres.*

→ Anh ta tin rằng không thể có hạnh phúc nếu thiếu sự coi trọng của người đời.

Mặc dù liên từ que được dịch bằng “rằng”, song mệnh đề phụ trong tiếng Việt vẫn có mức độ độc lập cao hơn, thể hiện qua khả năng đảo trật tự và thêm bớt yếu tố tình thái mà không làm thay đổi ý nghĩa cốt lõi.

Một hiện tượng đáng chú ý trong *Le Rouge et le Noir* là việc sử dụng mệnh đề phụ liên từ để diễn đạt mệnh lệnh gián tiếp:

4) *Que ce qui doit se passer soit accompli en secret.*

→ Cái việc phải xảy ra, hãy giữ kín đáo.

Trong tiếng Pháp, cấu trúc que + subjonctif cho phép diễn đạt mệnh lệnh một cách gián tiếp, trang trọng. Trong bản dịch tiếng Việt, toàn bộ mệnh đề phụ bị loại bỏ về mặt hình thức, thay bằng một câu mệnh lệnh độc lập. Điều này cho thấy tiếng Việt có xu hướng tránh các cấu trúc cú pháp lồng ghép phức tạp, đặc biệt trong diễn đạt mệnh lệnh.

4.2. Mệnh đề phụ bổ ngữ nguyên thể (proposition subordonnée complétive infinitive)

Mệnh đề phụ bổ ngữ nguyên thể xuất hiện chủ yếu sau các động từ chỉ sự sai khiến, lời khuyên hoặc tri giác. Đặc điểm nổi bật của loại mệnh đề này trong tiếng Pháp là không có chủ ngữ hình thức, động từ ở dạng nguyên thể (infinitif).

Ví dụ:

1) *Les grandes personnes m'ont conseillé de laisser de côté les dessins.*

→ Những người lớn khuyên tôi hãy để qua một bên các bức vẽ.

Cấu trúc conseiller de + infinitif cho phép tiếng Pháp diễn đạt hành động được khuyên một cách

ngắn gọn. Trong tiếng Việt, do không tồn tại dạng nguyên thể của động từ, động từ “để” được chia ở dạng hữu hạn, đồng thời từ “hãy” được thêm vào để biểu thị sắc thái cầu khiến. Như vậy, mệnh đề phụ nguyên thể tiếng Pháp được chuyển thành một mệnh đề hữu hạn có chủ ngữ ngầm trong tiếng Việt.

Một trường hợp đặc biệt của mệnh đề nguyên thể là cấu trúc động từ tri giác + infinitif:

2) *Il la vit pleurer.*

→ *Cậu em nhìn thấy cô khóc.*

Trong ví dụ này, mức độ tương ứng giữa hai ngôn ngữ khá cao: cả tiếng Pháp và tiếng Việt đều sử dụng chuỗi động từ để biểu đạt hành động tri giác và hành động được tri giác. Tuy nhiên, số lượng các trường hợp có sự tương ứng trực tiếp như vậy trong corpus không nhiều, cho thấy đây là một ngoại lệ hơn là một quy luật chung.

4.3. Mệnh đề phụ bổ ngữ nghi vấn (*proposition subordonnée complétive interrogative*)

Mệnh đề phụ nghi vấn trong ngữ liệu thường xuất hiện sau các động từ như *demander, savoir, se demander*. Chúng có thể được dẫn nhập bằng *si* hoặc các từ nghi vấn.

Ví dụ:

1) *Je leur ai demandé si mon dessin leur faisait peur.*

→ *Tôi hỏi họ bức vẽ của tôi có làm họ sợ không.*

Liên từ “*si*” trong tiếng Pháp đánh dấu mệnh đề nghi vấn gián tiếp. Trong tiếng Việt, chức năng này được chuyển tải bằng cặp tiểu từ “*có... không*”, cho thấy sự khác biệt rõ rệt về phương tiện cú pháp.

Một ví dụ khác với từ nghi vấn:

2) *Je ne savais comment l'atteindre, où le rejoindre.*

→ *Tôi không biết làm sao với tới em, đi đâu thì gặp lại em.*

Ở đây, tiếng Việt bảo toàn chức năng nghi vấn thông qua các trạng từ “*làm sao*”, “*đi đâu*”, nhưng không tái tạo cấu trúc phụ thuộc hình thức như trong tiếng Pháp.

5. Thảo luận

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy mệnh đề phụ bổ ngữ trong tiếng Pháp và tiếng Việt tuy cùng đảm nhiệm chức năng cú pháp là bổ ngữ cho động từ, tính từ hoặc danh từ của mệnh đề chính lại được hiện thực hóa theo những cơ chế hình thức và ngữ nghĩa khác biệt rõ rệt, phản ánh sự khác nhau căn bản giữa hai loại hình ngôn ngữ: ngôn ngữ hòa kết (tiếng Pháp) và ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt).

5.1. Về hình thức đánh dấu mệnh đề phụ bổ ngữ

Trong tiếng Pháp, kết quả thống kê cho thấy đa số mệnh đề phụ bổ ngữ (khoảng 80%) được giới thiệu bằng liên từ “*que*”, đặc biệt sau các động từ nhận thức (*penser, croire, savoir*), động từ phát ngôn (*dire, affirmer*), hoặc động từ biểu thị cảm xúc (*regretter, espérer*). Điều này khẳng định vai trò trung tâm của *que* như một công cụ cú pháp bắt buộc nhằm đánh dấu ranh giới mệnh đề và thiết lập quan hệ phụ thuộc hình thức. Ngược lại, trong tiếng Việt, mệnh đề phụ bổ ngữ thường không có dấu hiệu hình thức chuyên biệt. Quan hệ phụ thuộc được thiết lập chủ yếu bằng trật tự từ và ngữ nghĩa của động từ trung tâm.

Trong bản dịch tiếng Việt, liên từ *que* không được chuyển dịch bằng một yếu tố tương đương hình thức mà mệnh đề bổ ngữ được tích hợp trực tiếp vào cấu trúc câu như một chuỗi vị ngữ mở rộng. Hiện tượng này cho thấy sự phi đối xứng hình thức giữa hai ngôn ngữ, đồng thời đặt ra thách thức lớn trong giảng dạy cú pháp đối chiếu, đặc biệt đối với người học Việt Nam vốn quen với cấu trúc không đánh dấu.

5.2. Về vị trí và mức độ tích hợp cú pháp

Phân tích 50 mệnh đề phụ cho thấy trong tiếng Pháp, mệnh đề phụ bổ ngữ luôn đứng sau thành tố chi phối, tạo nên cấu trúc phân tầng rõ rệt. Trong khi đó, tiếng Việt cho phép mức độ tích hợp linh hoạt hơn, đôi khi làm mờ ranh giới giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ. Ở đây, mệnh đề phụ trong tiếng Việt không còn mang dáng dấp của một mệnh đề hoàn chỉnh có chủ ngữ độc lập theo nghĩa hình thức mà gắn với một cụm vị ngữ mở rộng, cho thấy xu hướng “*phi mệnh đề hóa*” (*dépropositionnalisation*). Hiện tượng này phù hợp với nhận định của nhiều nhà Việt ngữ học cho rằng cú pháp tiếng Việt vận hành chủ yếu theo nguyên tắc ngữ nghĩa - dụng học hơn là hình thức thuần túy.

5.3. Về thời, thức và quan hệ ngữ nghĩa

Một điểm khác biệt nổi bật được ghi nhận trong ngữ liệu là sự bất đối xứng căn bản giữa hai ngôn ngữ trong việc mã hóa quan hệ thời - thức của mệnh đề phụ bổ ngữ. Trong tiếng Pháp, nhiều mệnh đề phụ bổ ngữ chịu sự chi phối trực tiếp của hệ thống thức động từ, đặc biệt là thức giả định (subjonctif), vốn mang chức năng biểu đạt thái độ chủ quan, cảm xúc hoặc tính phi hiện thực của sự tình được nói đến. Chẳng hạn, trong *Le Petit Prince*, câu: “Je désire que l’on prenne mes malheurs au sérieux” cho thấy động từ *désirer* bắt buộc kéo theo subjonctif (*prenne*) nhằm mã hóa mong muốn mang tính chủ quan của chủ thể phát ngôn. Trong bản dịch tiếng Việt (“Tôi muốn ai cũng phải đánh giá một cách nghiêm túc mọi tai nạn của tôi”), sắc thái tình thái này không được thể hiện bằng hình thái động từ mà bằng chính động từ tình thái muốn, cho thấy sự dịch chuyển từ mã hóa ngữ pháp sang diễn giải từ vựng.

Tương tự, trong *Le Rouge et le Noir*, cấu trúc “Que ce qui doit se passer soit accompli en secret...” sử dụng subjonctif (*soit accompli*) để biểu đạt một mệnh lệnh gián tiếp mang tính chuẩn tắc và phi hiện thực. Bản dịch tiếng Việt (“Cái việc phải xảy ra, hãy giữ gìn kín đáo...”) không bảo toàn cấu trúc mệnh đề phụ theo nghĩa hình thức mà chuyển sang câu cầu khiến, qua đó tái cấu trúc hoàn toàn quan hệ cú pháp nhằm phù hợp với quy ước diễn đạt của tiếng Việt.

Các ví dụ trên cho thấy, trong quá trình dịch, các giá trị thời - thức của mệnh đề phụ bổ ngữ tiếng Pháp không được chuyển dịch trực tiếp mà được tái mã hóa bằng những phương tiện khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh và chiến lược diễn giải của người dịch. Điều này khẳng định rằng sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ không chỉ nằm ở hình thức cú pháp mà còn ở cách tổ chức và ưu tiên biểu đạt các quan hệ ngữ nghĩa - tình thái. Ngược lại, trong tiếng Việt, quan hệ thời và tình thái không được mã hóa bằng biến hình động từ mà chủ yếu dựa vào ngữ cảnh, trật tự từ và các phương tiện từ vựng tình thái như có lẽ, chắc là, phải, nên. Phân tích các bản dịch cho thấy, trong hầu hết trường hợp, những sắc thái ngữ nghĩa gắn với subjonctif trong tiếng Pháp không được chuyển dịch một cách trực tiếp mà được “trung hòa hóa” hoặc diễn giải lại bằng các phương tiện khác, đôi khi hoàn toàn phụ thuộc vào diễn ngôn tổng thể. Điều này cho thấy, về mặt đối chiếu, không thể thiết lập một tương quan song song giữa hệ thống thức của tiếng Pháp và tiếng Việt. Sự bất tương xứng này không chỉ là vấn đề hình thức mà còn phản ánh hai cách tổ chức tri nhận khác nhau: một bên ưu tiên mã hóa ngữ pháp, bên kia ưu tiên diễn giải ngữ nghĩa - ngữ dụng. Từ đó, nghiên cứu góp phần khẳng định rằng việc phân tích mệnh đề phụ bổ ngữ cần được đặt trong mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, thay vì tách rời hai bình diện này.

5.4. Hệ quả đối với dịch thuật và giảng dạy

Các kết quả phân tích cho thấy việc dịch mệnh đề phụ bổ ngữ từ tiếng Pháp sang tiếng Việt hiếm khi tương ứng theo quan hệ một - một về mặt hình thức mà chủ yếu là quá trình điều chỉnh cú pháp và tái cấu trúc ngữ nghĩa nhằm đảm bảo tính tự nhiên và chấp nhận được trong ngôn ngữ đích. Trong nhiều trường hợp, mệnh đề phụ bổ ngữ tiếng Pháp được chuyển dịch thành cụm động từ, cụm danh từ hoặc thậm chí được giản lược hoàn toàn trong bản dịch tiếng Việt mà không làm tổn hại đến nội dung thông báo cốt lõi. Hiện tượng này phản ánh một chiến lược dịch thuật mang tính chức năng, trong đó người dịch ưu tiên bảo toàn giá trị ngữ nghĩa - ngữ dụng hơn là duy trì hình thức cú pháp gốc. Cụ thể, với các mệnh đề phụ bổ ngữ do liên từ *que* dẫn nhập sau các động từ nhận thức hoặc phát ngôn, bản dịch tiếng Việt thường tích hợp nội dung mệnh đề phụ trực tiếp vào chuỗi vị ngữ của câu chính, không cần đến một yếu tố dẫn hình thức tương đương. Điều này cho thấy trong quá trình dịch, mệnh đề phụ không được xem như một đơn vị cú pháp độc lập mà như một thành phần thông tin bổ sung được “nội hóa” vào cấu trúc câu. Về mặt lý thuyết, đây có thể được xem là một dạng “giảm cấp cú pháp” (syntactic downgrading), phù hợp với đặc điểm đơn lập và xu hướng tối giản hình thức của tiếng Việt.

Đối với các mệnh đề phụ bổ ngữ nghi vấn hoặc mang giá trị đánh giá, sự khác biệt còn thể hiện rõ hơn ở cấp độ biểu đạt tình thái. Trong tiếng Pháp, các quan hệ này thường được mã hóa bằng thức động từ hoặc cấu trúc cú pháp đặc thù, trong khi tiếng Việt lại sử dụng các phương tiện từ vựng (phó từ tình thái, động từ tình thái) hoặc dựa vào ngữ cảnh diễn ngôn. Do đó, người dịch không thể dựa vào phép tương đương hình thức mà buộc phải thực hiện các lựa chọn diễn giải mang tính chủ quan, dựa

trên sự hiểu biết sâu về cả hai hệ thống ngôn ngữ. Điều này lý giải vì sao dịch mệnh đề phụ bổ ngữ, đặc biệt là các mệnh đề chịu sự chi phối của subjonctif, thường được xem là một trong những thách thức lớn đối với dịch giả Pháp - Việt.

Từ góc độ giảng dạy, các kết quả trên gợi ý rằng việc dạy và học mệnh đề phụ bổ ngữ không nên dừng lại ở việc liệt kê các cấu trúc hay quy tắc hình thức mà cần đặt trong một khung tiếp cận đối chiếu - chức năng. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Pháp, đặc biệt là người học có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt, việc chỉ học "quy tắc dùng que" hay "điều kiện dùng subjonctif" thường dẫn đến học thuộc máy móc mà không hiểu bản chất cú pháp - ngữ nghĩa của hiện tượng. Ngược lại, nếu người học được tiếp cận các ví dụ song ngữ cụ thể và được hướng dẫn phân tích cách mà cùng một quan hệ bổ ngữ được hiện thực hóa khác nhau trong hai ngôn ngữ, họ sẽ hình thành được năng lực so sánh và khái quát tốt hơn. Tác giả bài viết cho rằng việc tích hợp các bài tập phân tích đối chiếu và dịch ngược (version - thème) dựa trên ngữ liệu văn học như trong nghiên cứu này có thể giúp sinh viên nhận thức rõ rằng "mệnh đề phụ" không phải là một phạm trù phổ quát về hình thức mà là một khái niệm mang tính ngôn ngữ - loại hình. Nhận thức này không chỉ góp phần nâng cao năng lực cú pháp học đối chiếu mà còn giúp người học phát triển tư duy dịch thuật linh hoạt, tránh xu hướng áp đặt cấu trúc tiếng Pháp lên tiếng Việt hoặc ngược lại.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ khái niệm và đặc điểm của mệnh đề phụ bổ ngữ trong tiếng Pháp và tiếng Việt thông qua phân tích đối chiếu khoảng 50 mệnh đề phụ được trích từ hai tác phẩm song ngữ Pháp - Việt. Kết quả cho thấy tuy cùng đảm nhiệm chức năng cú pháp tương đương, mệnh đề phụ bổ ngữ trong hai ngôn ngữ lại khác biệt sâu sắc về hình thức đánh dấu, mức độ tích hợp cú pháp cũng như cách biểu đạt các giá trị thời - thức và tình thái. Sự khác biệt này phản ánh đặc trưng loại hình của mỗi ngôn ngữ và cho thấy giới hạn của cách tiếp cận đối chiếu thuần hình thức. Nghiên cứu khẳng định tính cần thiết của một cách tiếp cận chức năng - ngữ nghĩa trong phân tích và giảng dạy cú pháp đối chiếu Pháp - Việt. Về mặt ứng dụng, đề tài đóng góp trực tiếp cho công tác giảng dạy Tiếng Pháp và Cú pháp học, đặc biệt trong việc giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Pháp nhận diện và xử lý các cấu trúc mệnh đề phụ bổ ngữ một cách linh hoạt, tránh lối học máy móc và dịch từng yếu tố hình thức. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng mở ra hướng tiếp cận mới cho các nghiên cứu tiếp theo về mệnh đề phụ trong dịch thuật và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai.

Chú thích

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Phenikaa cho Đề tài "Nghiên cứu đối chiếu mệnh đề phụ có chức năng bổ ngữ trong tiếng Pháp và cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt" mã số PU2024-1-C-06.

Tài liệu tham khảo

- [1] Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S., & Finegan, E. (1999). *Longman grammar of spoken and written English*. Longman, pp. 650-670.
- [2] Boguslawski, A. (2004). *Aspekt i negacja*. Takt, pp. 45-78.
- [3] Grevisse, M., & Goosse, A. (2016). *Le bon usage*. De Boeck Supérieur. 15e éd., pp. 1463-1495.
- [4] Huddleston, R., & Pullum, G. K. (2002). *The Cambridge grammar of the English language*. Cambridge University Press, pp. 1171-1224.
- [5] Krajewski, R. (2004). *Typology of Subordination: Theoretical and Empirical Implications*. University of Warsaw Press, pp. 45-78.
- [6] Le Goffic, E., & L'Homme, M.-C. (2015). *Grammaire méthodique du français*. Armand Colin, 3rd ed., pp. 487-525.
- [7] Mateus, M. H., & d'Andrade, E. (2000). *The Phonology of Portuguese*. Oxford University Press, pp. 35-52.
- [8] Nguyễn Lân Trung (2001). *Phân tích đối chiếu mệnh đề phụ trong câu tiếng Pháp và tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 102-148.
- [9] Nguyễn Lân Trung (2004). *Phân tích đối chiếu mệnh đề phụ đảm nhiệm chức năng bổ ngữ của động từ trong tiếng Pháp và tiếng Việt, những giải pháp chuyển dịch*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, ngoại ngữ, tập 20, số 01, tr. 49-63.
- [10] Raposo, E. (1987). *Romance infinitival clauses and case theory*. Studies in Romance languages, Vol. 25, pp. 237.
- [11] Riegel, M., Pellat, J.-C., & Rioul, R. (2009). *Grammaire pratique du français*. Hachette, pp. 365-402.
- [12] Saint-Exupéry, A. de. (1943). *Le Petit Prince*. Gallimard.
- [13] Saint-Exupéry, A. de. (2015). *Hoàng tử bé* (Bùi Giáng dịch). NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [14] Stendhal. (2007). *Le Rouge et le Noir*. Gallimard.
- [15] Stendhal. (2018). *Đỏ và Đen* (Tuấn Đo dịch). NXB Văn học, Hà Nội.